

Nghiên cứu

DOI: 10.59715/pntjimp.3.4.5

Căng thẳng và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y tế công cộng Trường đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024

Nguyễn Thị Thu Ngân¹, Hoàng Thị Diễm Phương²

¹Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

²Bộ môn Dịch tễ học, Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Căng thẳng là một vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến, đặc biệt là ở sinh viên đại học do áp lực học tập. Sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe thường chịu áp lực lớn hơn, dẫn đến tình trạng căng thẳng cao. Tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, vấn đề căng thẳng của sinh viên Khoa Y tế công cộng chưa được nghiên cứu nhiều. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định tỷ lệ căng thẳng và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Với thiết kế nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 264 sinh viên Khoa Y tế công cộng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Phương pháp thu thập sử dụng bảng câu hỏi tự điền, bao gồm các thông tin về nhân khẩu học, mức độ căng thẳng và các yếu tố liên quan. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm thống kê Stata 17.0 với các phương pháp thống kê mô tả và phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên Khoa Y tế công cộng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch chiếm tỷ lệ 64,7% và xác định được các yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng bao gồm: tình trạng tài chính, việc làm thêm, khó khăn trong giao tiếp kết bạn, kết quả học tập. Các đề xuất dựa trên kết quả nghiên cứu bao gồm cung cấp hỗ trợ tâm lý, tổ chức các hoạt động giảm căng thẳng và cải thiện điều kiện học tập. Những giải pháp này có thể giúp giảm thiểu căng thẳng và cải thiện sức khỏe tâm thần cho sinh viên.

Từ khóa: Căng thẳng, sinh viên Khoa Y tế công cộng.

Abstract

Stress and related factors among students of the Faculty of Public Health at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2024

Stress is a common mental health issue, especially among university students due to academic pressures. Health science students often face greater pressure, leading to higher levels of stress. At Pham Ngoc Thach University of Medicine, the problem of stress among students of the Faculty of Public Health has not been extensively studied. This study aims to determine the prevalence of stress and related factors among students of the Faculty of Public Health at Pham Ngoc Thach University of Medicine. The cross-sectional study design was conducted on 264 students of the Faculty of Public Health at Pham Ngoc Thach University of Medicine. Data collection methods used self-administered questionnaires, including demographic information, stress levels, and related factors. Data were analyzed using Stata 17.0 statistical software with descriptive and analytical statistical methods. The results show that the rate of stress among students of the Faculty of Public Health at Pham Ngoc Thach University of Medicine accounts for 64.7% and identifies factors related to stress including : financial status, part-time job, difficulty communicating and making friends, academic performance.

Ngày nhận bài:

07/8/2024

Ngày phản biện:

30/8/2024

Ngày đăng bài:

20/10/2024

Tác giả liên hệ:

Nguyễn Thị Thu Ngân

Email: nganantt2507@

gmail.com

ĐT: 0368671219

Proposed solutions based on results include providing psychological support, organizing stress-reducing activities, and improving study conditions. This conclusion could help reduce stress and improve the mental health of students.

Keyword: Stress, students of the Faculty of Public Health.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã hội ngày càng phát triển, nguy cơ dân số gặp vấn đề về căng thẳng ngày càng gia tăng. Hiện nay, tình trạng căng thẳng ngày càng phổ biến ở mọi giới tính, mọi nhóm tuổi khác nhau. Ở mỗi nhóm tuổi, người dân có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình trạng căng thẳng và đặc biệt là ở sinh viên (SV) là đối tượng có nguy cơ cao mắc phải các vấn đề về căng thẳng đến từ áp lực học tập, cuộc sống và cũng như yếu tố sinh học cá nhân của mỗi người. Sinh viên tất cả các trường đại học nói chung và sinh viên thuộc các khối ngành sức khỏe nói riêng ngày nay đang trong độ tuổi gặp nhiều áp lực đặc biệt là áp lực đồng trang lứa dẫn đến căng thẳng.

Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Vũ Huyền [1] về “Stress ở sinh viên Y khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020 - 2021 và một số yếu tố liên quan” có tỷ lệ sinh viên căng thẳng là 42,6%. Một nghiên cứu của tác giả Phan Thu Nga [2] về “Thực trạng căng thẳng của sinh viên Y khoa năm cuối Trường Đại học Y dược Thái Bình năm 2022” cho thấy tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên chiếm 75,1%. Sinh viên năm nhất và năm cuối thường gặp căng thẳng cao hơn. Với sinh viên năm nhất thường gặp khó khăn khi bắt đầu bước vào ngưỡng cửa đại học, những sinh viên trong các năm học trước đó đã quen phương pháp học tập ở bậc đại học và sinh viên năm cuối gặp nhiều áp lực khi chuẩn bị tốt nghiệp ra trường.

Vấn đề căng thẳng của sinh viên thuộc các khối ngành sức khỏe gây ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh cuộc sống như bị ảnh hưởng đến thời gian học tập, sinh hoạt làm giảm năng suất và hiệu quả làm việc, học tập. Tình trạng căng thẳng lâu dài dễ dẫn đến các rối loạn lo âu, trầm cảm. Sinh viên thuộc các khối ngành sức khỏe gặp áp lực cuộc sống, gia đình, học tập nhiều sinh viên đã có cảm giác lo lắng, sợ hãi, suy nghĩ tiêu cực, việc học tập giảm sút nghiêm trọng buộc phải bỏ dở việc học giữa chừng để điều trị bệnh.

Vấn đề về tình trạng căng thẳng ở sinh viên Khoa YTCC của Trường đại học khối ngành khoa học sức khỏe nói chung và sinh viên trong Khoa YTCC của trường ĐHYKPNT nói riêng là đối tượng đang có nguy cơ. Xuất phát từ thực tiễn trên người nghiên cứu quyết định thực hiện nghiên cứu này trường nhằm mục đích mô tả thực trạng và một số yếu tố có liên quan đến tình trạng căng thẳng ở sinh viên Khoa Y tế công cộng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

2. ĐỐI TƯỢNG - PHƯƠNG PHÁP

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

Thời gian thực hiện khảo sát: tháng 03 - 04 năm 2024.

Địa điểm thực hiện tại trường ĐHYKPNT.

2.2. Cỡ mẫu

Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ trong dân số cho nghiên cứu cắt ngang, ta có:

$$n = Z^2 \left(1 - \frac{\alpha}{2}\right) \times \frac{p(1-p)}{d^2} = 380$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu nghiên cứu.
- Z: lấy từ giá trị ngưỡng của phân phối chuẩn, tương ứng với khoảng tin cậy 95% thì $Z(1-\alpha/2) = 1,96$.
- α : Xác suất sai lầm loại I, $\alpha = 0,05$.
- d: Độ chính xác mong muốn, $d = 0,05$

p: Trị số mong muốn của tỷ lệ. Trong nghiên cứu “Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y tế công cộng Đại học Y dược Thành Phố Hồ Chí Minh” của tác giả Lê Hoàng Thanh Nhung [3] có tỷ lệ Stress là 44,5%, vậy chọn $p = 0,445$ làm trị số để ước lượng cỡ mẫu nghiên cứu.

Như vậy, tính theo công thức ta có cỡ mẫu $n = 380$ sinh viên.

Dựa theo số lượng sinh viên được các lớp trưởng cung cấp, tổng số sinh viên Khoa Y tế công cộng năm học 2023 - 2024 là 349 sinh

viên. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này do số lượng dân số mục tiêu nhỏ nên mẫu được chọn vào là toàn bộ 349 sinh viên Khoa Y tế công cộng thỏa tiêu chuẩn chọn vào để tham gia nghiên cứu.

Trên thực tế, số lượng sinh viên đã tiếp cận được là 267 sinh viên.

2.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Khảo sát được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, thông qua Google Form.

Công cụ khảo sát là Bộ câu hỏi soạn sẵn được chia thành 4 phần: Thông tin chung, yếu tố gia đình - bạn bè - xã hội, yếu tố học tập, câu hỏi trong thang đo đánh giá căng thẳng trích từ thang đo DASS - 21 (Depression Anxiety Stress Scales - 21). Trong phiếu khảo sát để thu thập số liệu, nhóm nghiên cứu đã thông tin rõ ràng về mục đích, yêu cầu và cách trả lời nghiên cứu, cũng như tính bảo mật của bảng hỏi.

Đo lường biến số căng thẳng khi sử dụng thang đo DASS-21: Sử dụng thang đo DASS - 21 gồm 21 câu hỏi đánh giá mức độ căng thẳng - lo âu - trầm cảm. Trong nghiên cứu này chủ yếu đánh giá mức độ căng thẳng nên dựa vào các câu hỏi thành phần trong thang đo để đánh giá mức độ căng thẳng và các câu hỏi được trích ra từ 21 câu hỏi có trong thang đo DASS - 21 bao gồm các câu hỏi số 1, 6, 8, 11, 12, 14, 18. Mỗi câu hỏi trong thang đo có giá trị điểm từ 0 - 3 điểm tùy thuộc vào mức độ và thời gian xuất hiện triệu chứng. Cách tính điểm thang đo mức độ căng thẳng bằng cách cộng điểm ở 7 câu hỏi trong từng mức độ sau đó nhân đôi. Sau khi có kết quả thì để đánh giá mức độ căng thẳng dựa vào thang điểm sau để biết tình trạng căng thẳng ở mức độ nào trong thang đo đánh giá căng thẳng được trích ra từ thang đo DASS - 21. Thang đo đánh giá mức độ căng thẳng : bình thường (0 - 14 điểm), nhẹ (15 - 18 điểm), vừa (19 - 25 điểm), nặng (26 - 33 điểm), rất nặng (≥ 34 điểm).

2.4. Phân tích và xử lý dữ liệu

- Phương pháp phân tích dữ liệu:
 - + Số thống kê mô tả: Sử dụng tần số và tỷ lệ % với các biến số định tính, sử dụng trung bình, độ lệch chuẩn đối với biến số tuổi có phân phối bình thường.
 - + Số thống kê phân tích: Kiểm định Chi bình phương hoặc sử dụng kiểm định Fisher thay cho

kiểm định Chi bình phương khi có lớn hơn 20% tổng các ô có giá trị kì vọng (vọng trị) nhỏ hơn 5, với giá trị $p < 0,05$ để xác định có hay không mối liên quan giữa biến số căng thẳng với các biến số nền, yếu tố gia đình - bạn bè - xã hội, yếu tố học tập.

+ Sử dụng tỷ số tỷ lệ hiện mắc PR (nghiên cứu cắt ngang), KTC 95% để đánh giá độ lớn nhỏ của mối liên quan giữa các biến số nền, biến số yếu tố gia đình - bạn bè - xã hội, biến số học tập với biến số căng thẳng. Giá trị $p < 0,05$ thì có ý nghĩa thống kê (KTC 95% không chứa giá trị 1).

- Xử lý dữ liệu: Thông tin khảo sát được xuất ra từ Google Form thành tập tin Excel, sau đó sẽ được xuất qua phần mềm Stata 17.0 để tiến hành phân tích kết quả.

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được cho phép của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, số 1055/TĐHYKPNT - HĐĐĐ ngày 21/02/2024.

3. KẾT QUẢ

Trong thời gian từ ngày 18/03/2024 đến ngày 07/04/2024 nghiên cứu đã tiếp cận được 267 sinh viên của Khoa Y tế công cộng (bao gồm 2 ngành: Y tế công cộng với 104 sinh viên, Dinh dưỡng với 163 sinh viên). Trong đó, 265 sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu (chiếm 99,3%) và 2 sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu (chiếm 0,7%). Trước khi tiến hành phân tích, người nghiên cứu loại bỏ 1 mẫu ra khỏi bộ dữ liệu (vì chọn 1 đáp án cho mọi câu hỏi). Cuối cùng, còn 264 mẫu (chiếm 99,3%) đạt yêu cầu đưa vào phân tích dữ liệu.

3.1. Đặc tính mẫu nghiên cứu

Bảng 1: Đặc tính nền của mẫu nghiên cứu (n=264)

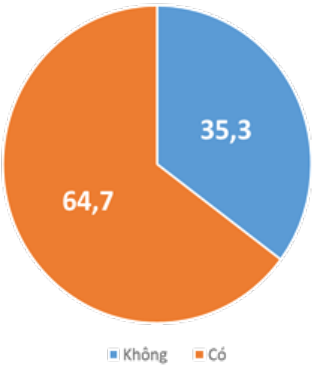
Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Ngành học		
Dinh dưỡng	160	60,6
YTCC	104	39,4
Năm học		
Năm nhất	85	32,2
Năm hai	50	18,9

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm học		
Năm ba	61	23,1
Năm tư	68	25,8
Tuổi	Trung bình: 20,4 Độ lệch chuẩn: 1,3 Giá trị nhỏ nhất: 19 Giá trị lớn nhất: 26	
Giới tính		
Nữ	195	71,2
Nam	69	28,8
Dân tộc		
Kinh	262	99,2
Khác	2	0,8
Tôn giáo		
Không theo tôn giáo	130	49,2
Phật giáo	107	40,5
Thiên chúa giáo	27	10,3
Nơi sống		
Nhà trọ	177	67,1
Nhà ba mẹ	51	19,3
Nhà người quen	15	5,7
Kí túc xá	12	4,5
Nhà riêng	9	3,4
Tình trạng tài chính		
Không đủ chi phí sinh hoạt	21	7,9
Gần đủ, nhưng phải dẫn đo chi tiêu	114	43,2
Đủ	108	40,9
Thoải mái	21	8,0

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Công việc làm thêm		
Có	172	65,2
Không	92	34,8

Có 264 sinh viên tham gia nghiên cứu. Sinh viên năm nhất là đối tượng tham gia nhiều nhất (chiếm 32,2%), và thấp nhất là sinh viên năm hai (chiếm 18,9%). Sinh viên có độ tuổi trung bình là 20,4 tuổi, trong đó nhỏ nhất là 19 tuổi và lớn nhất là 26 tuổi. Sinh viên khảo sát chiếm phần lớn là nữ (chiếm 71,2%). Đa số sinh viên có dân tộc Kinh (chiếm 99,2%). Tỷ lệ sinh viên không theo tôn giáo chiếm tỷ lệ cao nhất 49,2%, kế đến là Phật giáo (40,5%) và thấp nhất Thiên Chúa giáo (10,3%). Về nơi sống, sinh viên ở nhà trọ chiếm tỷ lệ cao nhất là 67,1%, kế đến là ở nhà ba mẹ 19,3% và thấp nhất là sinh viên ở nhà riêng (chiếm 3,4%). Về tình trạng tài chính chiếm tỷ lệ cao nhất là sinh viên có mức tài chính gần đủ, nhưng phải dẫn đo chi tiêu (chiếm 43,2%). Đa số sinh viên có công việc làm thêm sau giờ học chiếm 65,2%.

3.2. Tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên



Biểu đồ 1: Tỷ lệ căng thẳng của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên Khoa Y tế công cộng, trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024 là 64,7%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng căng thẳng

3.3.1. Đặc điểm chung và tình trạng căng thẳng

Bảng 2: Mối liên quan giữa đặc điểm chung và tình trạng căng thẳng

Đặc điểm	Dấu hiệu căng thẳng		p	PR
	Có (%)	Không (%)		KTC 95%
Tình trạng tài chính				
Không đủ chi phí sinh hoạt	19 (90,5)	2 (9,5)		1
Gần đủ, nhưng phải đắn đo chi tiêu	58 (50,8)	56 (49,2)	0,029	0,56 (0,33 - 0,94)
Đủ	80 (74,1)	28 (25,9)	0,433	0,82 (0,50 - 1,35)
Thoải mái	14 (66,7)	7 (33,3)	0,386	0,74 (0,40 - 1,47)
Công việc làm thêm				
Có	125 (72,7)	47 (27,3)	< 0,001	1,45 (1,16 - 1,81)
Không	46 (50,0)	46 (50,0)		1

Kết quả nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng tài chính và công việc làm thêm của sinh viên với tình trạng căng thẳng. Sinh viên có tình trạng tài chính gần đủ, nhưng phải đắn đo chi tiêu có tỷ lệ căng thẳng bằng 0,56 lần so với sinh viên không đủ chi phí với $p = 0,029$ và KTC 95%: 0,33 - 0,94. Sinh viên có việc làm thêm có tỷ lệ căng thẳng cao gấp 1,45 lần so với sinh viên không có công việc làm thêm với $p < 0,001$ và KTC 95%: 1,16 - 1,81.

3.3.2. Yếu tố gia đình - bạn bè - xã hội với tình trạng căng thẳng

Bảng 3: Mối liên hệ giữa yếu tố gia đình - bạn bè - xã hội với tình trạng căng thẳng

Đặc điểm	Dấu hiệu căng thẳng		p	PR
	Có (%)	Không (%)		KTC 95%
Khó khăn giao tiếp kết bạn				
Có	83 (85,6)	14 (14,4)	< 0,001	1,62 (1,37-1,92)
Không	88 (52,7)	79 (47,3)		1

Nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa khó khăn giao tiếp kết bạn với tình trạng căng thẳng. Sinh viên có khó khăn giao tiếp kết bạn có tỷ lệ căng thẳng cao gấp 1,62 lần so với sinh viên không có khó khăn giao tiếp kết bạn với $p < 0,001$ và KTC 95%: 1,37 - 1,92.

3.3.3. Yếu tố học tập với tình trạng căng thẳng

Bảng 4: Mối liên hệ giữa yếu tố học tập với tình trạng căng thẳng

Đặc điểm	Dấu hiệu căng thẳng		p	PR
	Có (%)	Không (%)		KTC 95%
Kết quả học tập học kỳ gần nhất				
Yếu	14 (93,3)	1 (6,7)		1
Trung bình	63 (53,8)	54 (46,2)	0,031	0,53 (0,31 - 0,95)
Khá	91(72,2)	35 (27,8)	0,243	0,72 (0,42 - 1,25)
Giỏi	2 (33,3)	4 (66,7)	< 0,001*	0,33 (0,76 - 1,46)

* Kiểm định chính xác Fisher

Nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan giữa kết quả học tập học kỳ gần nhất với tình trạng căng thẳng. Sinh viên có kết quả học tập xếp loại trung bình có tình trạng căng thẳng bằng 0,53 lần so với sinh viên có học lực yếu, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,031$ và KTC 95%: 0,31 - 0,95.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu thực hiện lấy mẫu khảo sát vào thời điểm sinh viên bắt đầu học tập ở học kỳ mới và không trùng lịch thi, thực tập các môn học nên không ảnh hưởng đến kết quả ghi nhận được của nghiên cứu.

Nghiên cứu tìm thấy tỷ lệ căng thẳng của sinh viên Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024 là 64,7%. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Việt Anh và cộng sự [4] về “Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Răng hàm mặt Trường Đại học Y Hà Nội” có tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên là 66,8%. Kết quả trong nghiên cứu này cao hơn các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trọng Tài và cộng sự [5] ở sinh viên Đại học Y Hà Nội có tỷ lệ sinh viên căng thẳng là 57,1% và nghiên cứu khác của Lê Thị Vũ Huyền và cộng sự [1] trên đối tượng là sinh viên Y học dự phòng có tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên là 33,6%. Tuy nhiên, kết quả tìm được trong nghiên cứu này lại thấp hơn nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thảo và cộng sự [6] trên sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ với tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên là 69,5% và một nghiên cứu khác của tác giả Phan Thu Nga [2] về “Thực trạng căng thẳng của sinh viên Y khoa năm cuối Trường Đại học Y dược Thái Bình năm 2022” cho thấy tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên chiếm 75,1%. Tỷ lệ căng thẳng ở sinh viên trong những năm gần đây cao và đang có xu hướng gia tăng, điều này cho thấy tình trạng căng thẳng ở sinh viên khối ngành SK nói chung và sinh viên Khoa YTCC nói riêng là điều cần được quan tâm.

Kết quả nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan giữa tình trạng tài chính của sinh viên và tình trạng căng thẳng. Sinh viên có mức tài chính gần đủ nhưng phải đắn đo chi tiêu có nguy cơ căng thẳng cao bằng 0,56 lần sinh viên có mức tài chính không đủ, sự khác biệt có ý

niệm thống kê với $p = 0,029$ và KTC 95%: 0,33 - 0,94. Kết quả này tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thành Trung [6], ngoài ra trong nghiên cứu còn chỉ ra được sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên có tình trạng tài chính gần đủ, nhưng phải đắn đo chi tiêu chi phí sinh hoạt có nguy cơ bị vấn đề căng thẳng hơn so với sinh viên có kinh tế ở mức đủ và thoải mái.

Nghiên cứu tìm thấy sinh viên có đi làm thêm có nguy cơ bị căng thẳng gấp 1,5 lần so với sinh viên không đi làm thêm, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$ và KTC 95%: 1,16 - 1,81. Sinh viên phải sống và làm việc xa nhà phải tự lo cho việc học tập và sinh hoạt đặc biệt là ở môi trường một thành phố lớn đã chịu nhiều áp lực, từ đó dẫn đến tình trạng căng thẳng về cuộc sống. Ngoài việc chịu áp lực về học tập sinh viên còn chịu thêm áp lực công việc khi phải đi làm thêm để có thể đáp ứng chi phí sinh hoạt do đó làm tăng thêm mức độ căng thẳng ở sinh viên.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm thấy tỷ lệ sinh viên gặp khó khăn trong việc giao tiếp kết bạn có nguy cơ bị căng thẳng gấp 1,6 lần sinh viên không gặp khó khăn trong việc giao tiếp kết bạn mới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$ và KTC 95%: 1,37 - 1,92. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trung Hậu và Nguyễn Thành Nam [8] về “Tình trạng Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên Y liên thông Khoa Y dược Trường Đại học Trà Vinh” kết quả nghiên cứu cũng tìm ra được mối liên quan giữa yếu tố khó khăn trong giao tiếp kết bạn với tình trạng căng thẳng ở sinh viên. Nghiên cứu cho thấy sinh viên có khó khăn trong việc giao tiếp kết bạn mới có nguy cơ bị căng thẳng cao gấp 2,83 lần sinh viên không gặp khó khăn trong việc giao tiếp kết bạn mới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,005$ và KTC 95%: 1,33 - 6,02. Sinh viên sống xa nhà thường gặp khó khăn trong việc giao tiếp kết bạn vì việc chuyển đến một môi trường hoàn toàn mới, nơi sinh viên không có người quen thiếu vắng mạng lưới hỗ trợ gia đình và bạn bè cũ khiến họ cảm thấy khó khăn trong việc mở lòng và tin tưởng người khác.

Nghiên cứu này tìm ra được mối liên quan giữa kết quả học tập ở học kỳ gần nhất với tình

trạng căng thẳng. Sinh viên có kết quả học tập trung bình có khả năng bị căng thẳng cao bằng 0,53 lần so với sinh viên có học lực yếu, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p = 0,031$ và KTC 95%: 0,31 - 0,95. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này có sự khác biệt so với kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Văn Thiện và cộng sự [9] trên đối tượng là sinh viên năm nhất Trường Đại học Y dược - Đại học quốc gia Hà Nội học tập tại cơ sở Hòa Lạc năm học 2022 - 2023 không tìm ra mối liên quan giữa điểm học tập ở học kỳ gần nhất với tình trạng căng thẳng của sinh viên.

Nghiên cứu này có điểm mạnh sử dụng công cụ thu thập dữ liệu là biểu mẫu Google Forms để tiếp cận đến đối tượng nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu. Công cụ này mang lại hiệu quả về chi phí và thời gian, người nghiên cứu triển khai một cách tiết kiệm mà không cần đầu tư vào các công cụ khảo sát khác tốn chi phí in ấn như khảo sát trực tiếp bằng phiếu giấy. Bảng câu hỏi khảo sát đảm bảo được tính ẩn danh nên dữ liệu thu được chính xác và trung thực hơn. Điều này giúp cải thiện chất lượng và độ tin cậy của bộ dữ liệu thu thập được nên dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này mang tính trung thực cao.

Nghiên cứu này có hạn chế về công cụ thu thập dữ liệu Google Form sử dụng bộ câu hỏi tự điền có thể mắc phải sai số đo lường công cụ này có thể không hoàn toàn đảm bảo chất lượng dữ liệu dẫn đến nguy cơ nhận được các phản hồi không chính xác hoặc thiếu nghiêm túc, điều này có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của nghiên cứu. Sinh viên có thể trả lời một cách qua loa, không thật sự nghiêm túc, đặc biệt là đối với những câu hỏi quan trọng về thang đo đánh giá mức độ căng thẳng đòi hỏi sự suy nghĩ kỹ lưỡng. Khi làm bài khảo sát thì các bạn sinh viên có thể làm theo nhóm hoặc cùng nhau có thể ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình trả lời bộ câu hỏi nghiên cứu dẫn đến các câu trả lời không phản ánh đúng tình trạng của từng sinh viên.

Nghiên cứu sử dụng thang đo DASS - 21 để xác định căng thẳng ở sinh viên. Trong nghiên cứu này sử dụng 7 câu hỏi đo lường mức độ căng thẳng được trích ra từ 21 câu hỏi trong thang đo DASS - 21 về 3 nội dung: căng thẳng,

trầm cảm, lo âu. để sử dụng đo riêng biệt về vấn đề căng thẳng có một số hạn chế. Thang đo DASS - 21 có các câu hỏi được sắp xếp theo tính cấu trúc để đo lường ba vấn đề căng thẳng, trầm cảm, lo âu một cách cân bằng. Nghiên cứu chỉ sử dụng một phần của thang đo 7 câu hỏi đo căng thẳng có thể không phản ánh đầy đủ chính xác các mức độ căng thẳng của người tham gia, do không xét đến toàn bộ các câu hỏi được thiết kế để đo lường căng thẳng trong thang đo DASS - 21. Điều này có thể làm giảm độ chính xác của đánh giá có thể dẫn đến việc bỏ sót các dấu hiệu hoặc yếu tố quan trọng liên quan đến căng thẳng mà các câu hỏi khác có thể đã phản ánh. Việc chỉ sử dụng một phần của thang đo DASS - 21 có thể làm giảm khả năng phân tích chi tiết các yếu tố gây căng thẳng hoặc mối liên hệ giữa căng thẳng và các vấn đề tâm lý khác như trầm cảm và lo âu. Thang đo DASS - 21 được thiết kế để phân tích sâu hơn và cung cấp cái nhìn tổng quan hơn về tình trạng sức khỏe tâm lý. Khi sử dụng chỉ 7 câu hỏi từ thang đo DASS - 21, có thể gặp khó khăn trong việc tổng hợp và đối chiếu kết quả với các nghiên cứu khác đã sử dụng toàn bộ thang đo, ảnh hưởng đến tính khả thi và tính tổng quát của các kết quả nghiên cứu.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thực hiện trên sinh viên Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch nghiên cứu cho thấy tình trạng căng thẳng ở sinh viên Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024 khá cao chiếm tỷ lệ 64,7%.

Kết quả nghiên cứu tìm ra được một số yếu tố liên quan sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng căng thẳng của sinh viên với các yếu tố bao gồm đặc điểm tình trạng tài chính ở mức gần đủ, nhưng phải đắn đo chi tiêu; công việc làm thêm; khó khăn giao tiếp kết bạn và kết quả học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Vũ Huyền, Nguyễn Thị Thu Thủy. Stress ở sinh viên Y khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020 - 2021 và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Việt Nam. 2021;508.

2. Phan Thu Nga. Thực trạng căng thẳng của sinh viên Y khoa năm cuối Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2022. Tạp chí Y dược Thái Bình. 2023:140-145.
3. Lê Hoàng Thanh Nhung. Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên khoa y tế công cộng Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh. 2018.
4. Nguyễn Việt Anh, Võ Trương Như Ngọc, Chu Đình Tới. Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Răng hàm mặt Trường Đại học Y Hà Nội. 2021.
5. Nguyễn Trọng Tài, Vũ Minh Tuấn, Lâm Văn Chiến, Nguyễn Hạ Anh. Stress ở sinh viên điều dưỡng hệ vừa học vừa làm đang học tại Trường Đại học Y Hà Nội năm 2022. Tạp chí Y học Việt Nam. 2023;527.
6. Nguyễn Thị Thanh Thảo, Châu Liễu Trinh, Nguyễn Tấn Đạt, et al. Tình hình Stress và nhu cầu tư vấn tâm lý trên sinh viên Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2022;(45):128-134.
7. Nguyễn Thành Trung. Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan trong sinh viên cử nhân trường đại học y tế công cộng - khảo sát bằng bộ công cụ DASS - 21. Trường Đại học Y tế công cộng Hà Nội.
8. Nguyễn Trung Hậu, Nguyễn Thành Nam. Tình trạng Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên Y liên thông Khoa Y dược Trường Đại học Trà Vinh. Tạp chí Y học Việt Nam. 2024;538(2).
9. Trần Văn Thiện, Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, et al. Thực trạng Stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Y dược - Đại học quốc gia Hà Nội học tập tại cơ sở Hòa Lạc năm học 2022 - 2023. Tạp chí Y học Cộng đồng. 2024;65(CD5).

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

- DASS - 21 : Depression Anxiety Stress Scales - 21
- ĐHYKPNT: Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
- SV : Sinh viên
- YTCC : Y tế công cộng